

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Kim Eng Việt Nam**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Eng Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	13
Thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ	14 - 41

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Eng Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Eng Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 71/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 57/GPDC-UBCK ngày 12 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bao lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở đặt tại tầng trệt và tầng 1, tòa nhà số 255 Trần Hưng Đạo, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lâm Hoàng Lộc	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2012
Ông Lê Minh Tâm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2012
Ông Ong Cheow Kheng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2012
Ông Ronald Ooi	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2012

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Giám đốc và Kế toán Trưởng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Minh Tâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2007
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2010
Ông Dương Cẩm Đà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2011
Bà Ngô Thanh Thủy	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2007

BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phạm Thành Tiến	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2012
Ông Tan Pei San	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2012
Bà Eunice Ho	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Minh Tâm, chức vụ Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Eng Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Eng Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 9 năm 2012

Số tham chiếu: 60994674/15640663

Ernst & Young Vietnam Limited
Bitexco Financial Tower
28th Floor, 2 Hai Trieu Street
District 1, Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam
Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
www.ey.com/vn

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Eng Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Eng Việt Nam ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 9 tháng 2 năm 2012 đối với các báo cáo tài chính này.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

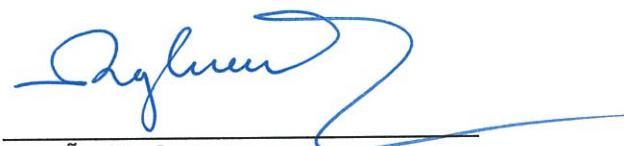
Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV



Nguyễn Chí Cương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1103/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 9 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Eng Việt Nam

B01a-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		553.307.034.911	512.886.641.351
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		108.544.697.954	93.146.157.437
111	1. Tiền	4	49.543.697.954	30.662.157.437
112	2. Các khoản tương đương tiền		59.001.000.000	62.484.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		30.401.200	118.163.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6	30.401.200	118.163.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		437.737.488.414	415.212.573.734
131	1. Phải thu của khách hàng		-	-
132	2. Trả trước cho người bán		699.799.076	1.445.322.050
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		444.504.284.972	422.732.086.971
138	5. Các khoản phải thu khác		296.584.307	-
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.763.179.941)	(8.964.835.287)
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.994.447.343	4.409.747.180
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8.1	2.353.812.801	1.564.622.583
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		128.718	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	448.550.092
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8.2	4.640.505.824	2.396.574.505

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Eng Việt Nam

B01a-CTCK

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		30.153.747.570	28.592.402.199
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định	9	17.518.326.161	17.255.524.786
221	1. Tài sản cố định hữu hình		14.190.198.294	12.440.978.268
222	- Nguyên giá		41.416.174.428	36.134.317.358
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.225.976.134)	(23.693.339.090)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	3.328.127.867	4.814.546.518
228	- Nguyên giá		14.491.910.197	14.282.056.497
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.163.782.330)	(9.467.509.979)
230	4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.060.496.000	2.186.136.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	3. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn		2.060.496.000	2.186.136.000
254	- Chứng khoán sẵn sàng để bán		2.060.496.000	2.186.136.000
255	- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	4. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.574.925.409	9.150.741.413
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.666.715.055	2.065.032.197
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	12	2.259.194.188	2.259.194.188
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	13	6.649.016.166	4.826.515.028
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		583.460.782.481	541.479.043.550

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Eng Việt Nam

B01a-CTCK

BÀNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		234.130.200.863	217.150.185.134
310	I. Nợ ngắn hạn		233.507.108.930	216.514.908.201
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	125.496.000.000	158.865.447.363
312	2. Phải trả người bán		687.349.901	143.200.255
313	3. Người mua trả tiền trước		692.032.000	645.032.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.380.726.164	1.342.280.897
315	5. Phải trả người lao động		113.112.916	3.363.297
316	6. Chi phí phải trả	16	3.779.457.719	7.618.138.043
317	7. Phải trả nội bộ		642.683.516	189.773.502
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	93.376.646.312	47.044.217.513
321	9. Phải trả hộ cỗ tức, gốc và lãi trái phiếu		1.175.998.175	12.164.497
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
328	12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	1.163.102.227	651.290.834
329	13. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		623.091.933	635.276.933
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		623.091.933	635.276.933
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
339	8. Dự phòng bồi thường thiệt hại nhà đầu tư		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		349.330.581.618	324.328.858.416
410	I. Vốn chủ sở hữu		349.330.581.618	324.328.858.416
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19	300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(2.224.875.000)	(2.099.235.000)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.927.772.830	2.671.404.671
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.927.772.830	2.671.404.671
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.699.910.958	21.085.284.074
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		583.460.782.481	541.479.043.550

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	-	-
006	6. Chứng khoán lưu ký <i>Trong đó:</i>	2.865.909.950.000	2.468.046.260.000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	1.779.372.370.000	1.500.119.260.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	1.275.220.000	1.295.490.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	1.547.491.390.000	1.342.303.590.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	230.605.760.000	156.520.180.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	1.300.300.000	-
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	1.300.300.000	-
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	1.040.427.000.000	867.328.510.000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	1.040.427.000.000	867.328.510.000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	44.810.280.000	100.598.490.000
023	6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
024	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	44.810.280.000	100.598.490.000
025	6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
026	6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	-	-
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
032	6.6. <i>Chứng khoán phong tỏa chờ rút</i>	-	-
033	6.6.1. <i>Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký</i>	-	-
034	6.6.2. <i>Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước</i>	-	-
035	6.6.3. <i>Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài</i>	-	-
036	6.6.4. <i>Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác</i>	-	-
037	6.7. <i>Chứng khoán chờ giao dịch</i>	-	-
038	6.7.1. <i>Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký</i>	-	-
039	6.7.2. <i>Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước</i>	-	-
040	6.7.3. <i>Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài</i>	-	-
041	6.7.4. <i>Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác</i>	-	-
042	6.8. <i>Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	-	-
043	6.8.1. <i>Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký</i>	-	-
044	6.8.2. <i>Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước</i>	-	-
045	6.8.3. <i>Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài</i>	-	-
046	6.8.4. <i>Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác</i>	-	-
047	6.9. <i>Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</i>	-	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	77.353.360.000	66.610.400.000
	<i>Trong đó:</i>		
051	7.1. <i>Chứng khoán giao dịch</i>	65.073.060.000	58.700.100.000
052	7.1.1. <i>Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký</i>	-	-
053	7.1.2. <i>Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước</i>	44.520.360.000	44.467.600.000
054	7.1.3. <i>Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài</i>	20.552.700.000	14.232.500.000
055	7.1.4. <i>Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác</i>	-	-
056	7.2. <i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	-	-
057	7.2.1. <i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký</i>	-	-
058	7.2.2. <i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước</i>	-	-
059	7.2.3. <i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài</i>	-	-
060	7.2.4. <i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác</i>	-	-

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	1.028.600.000	1.210.300.000
062	7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
063	7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	1.028.600.000	1.210.300.000
064	7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
065	7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	11.251.700.000	6.700.000.000
067	7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
068	7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	11.251.700.000	6.700.000.000
069	7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
070	7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	-	-
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
077	7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
078	7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-
079	7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
080	7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đấu giá	-	-


Bà Ngô Thanh Thủy
Kế toán Trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 9 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
01	1. Doanh thu <i>Trong đó:</i> 01.1 Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán 01.2 Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn 01.3 Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán 01.4 Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán 01.5 Doanh thu hoạt động tư vấn 01.6 Doanh thu lưu ký chứng khoán 01.7 Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá 01.8 Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản 01.9 Doanh thu khác		106.163.965.775	50.048.125.645
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		106.163.965.775	50.048.125.645
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	21	(54.182.272.027)	(28.101.986.340)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		51.981.693.748	21.946.139.305
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(18.383.874.885)	(17.772.503.444)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.597.818.863	4.173.635.861
31	8. Thu nhập khác		-	133.174.738
32	9. Chi phí khác		-	(76.998.215)
40	10. Lợi nhuận khác		-	56.176.523
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.597.818.863	4.229.812.384
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	(8.470.455.661)	(1.101.396.915)
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		25.127.363.202	3.128.415.469
70	15. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	19.3	838	104


Bà Ngô Thanh Thủy
Kế toán Trưởng



Ông Lê Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 9 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		33.597.818.863	4.229.812.384
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
03	- Khấu hao TSCĐ	9, 10	5.228.909.395	4.704.116.314
04	- Các khoản dự phòng	22	(1.201.655.346)	1.231.366.420
05	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
06	- Lãi từ hoạt động đầu tư	21	(2.612.200.270)	(3.101.514.021)
	- Chi phí lãi vay		7.894.468.236	3.666.020.522
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		42.907.340.878	10.729.801.619
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(21.104.933.001)	158.627.603.791
10	- (Tăng)/giảm đầu tư ngắn hạn		(7.250.707)	(5.775.780)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		45.022.654.316	(8.230.104.899)
12	- Tăng chi phí trả trước		(390.873.076)	(2.191.094.532)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(7.894.468.236)	(3.666.020.522)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23	(3.143.646.885)	(2.110.669.188)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		448.421.374	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.066.432.457)	(2.916.896.823)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		51.770.812.206	150.236.843.666
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	9, 10	(5.491.710.770)	(4.326.399.545)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(44.300.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	20.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(67.479.570)	(44.194.333)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		162.492.077	18.580.913
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.393.873.937	3.101.514.021
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(3.002.824.326)	(25.550.498.944)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Eng Việt Nam

B03a-CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.350.062.700.251 (1.383.432.147.614)	38.917.017.770 (154.133.736.256)
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay			
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(33.369.447.363)	(115.216.718.486)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		15.398.540.517	9.469.626.236
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	93.146.157.437	17.927.814.920
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đáo quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	108.544.697.954	27.397.441.156


Bà Ngô Thanh Thủy
Kế toán Trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 9 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Eng Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

B05a-CTCK

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		Giảm	Tăng	Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ
		Ngày 1 tháng 1 năm 2011	Ngày 1 tháng 1 năm 2012	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 30 tháng 6 năm 2012			Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu												
2. Thặng dư vốn cổ phần	19	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	300.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quý		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá tài sản (*)	(588.937.500)	(2.099.235.000)	(1.731.738.000)	-	(125.640.000)	-	-	-	-	-	-	(2.320.675.500) (2.224.875.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	2.419.886.795	2.671.404.671	156.420.773	-	1.256.368.159	-	-	-	-	-	-	3.927.772.830
8. Quỹ dự phòng tài chính	2.419.886.795	2.671.404.671	156.420.773	-	1.256.368.159	-	-	-	-	-	-	3.927.772.830
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	16.557.962.314	21.085.284.074	3.128.415.469	(312.841.546)	25.127.363.202	(2.512.736.318)	-	-	-	19.373.536.237	-	43.699.910.958
TỔNG CỘNG		320.808.798.404	324.328.858.416	1.709.519.015	(312.841.546)	27.514.459.520	(2.512.736.318)	322.205.475.873	349.330.581.618			

(*) Chênh lệch đánh giá tài sản bao gồm các thay đổi trong giá trị hợp lý của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các thay đổi giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.



W.W
Bà Ngô Thanh Thủy
Kế toán Trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 9 năm 2012

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Eng Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 71/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 57/GPDC-UBCK ngày 12 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở đặt tại tầng trệt và tầng 1, tòa nhà số 255 Trần Hưng Đạo, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 331 người.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, tổng vốn cổ phần của Công ty là 300.000.000.000 đồng Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ, và các thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Nhiên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty thực hiện lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.5 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐÔ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính các kỳ trước.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ phải thu về giao dịch chứng khoán quá hạn thanh toán từ 30 ngày trở lên thì mức trích lập dự phòng là toàn bộ giá trị khoản phải thu sau khi trừ giá trị thị trường của tài sản đảm bảo.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nâng cấp văn phòng cho thuê	3 - 6 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm tin học	5 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá trị hợp lý để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.9.1 Chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí, phí ngân hàng và được phản ánh theo giá trị hợp lý trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được đánh giá theo giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Thay đổi trong giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

3.9.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn, hoặc;
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lập lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế vào ngày giao dịch và được phản ánh theo giá trị hợp lý trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi đòn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được đánh giá theo giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Thay đổi trong giá trị hợp lý của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi bán các khoản đầu tư này.

3.9.3 Giá trị hợp lý của chứng khoán

Giá trị hợp lý của chứng khoán được xác định cho từng loại chứng khoán theo giá mua bán trên thị trường.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định là trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày ghi nhận giá trị hợp lý.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá mua thực tế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Lợi ích của nhân viên

3.11.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.11.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân của kỳ sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

3.11.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Cỗ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cỗ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cỗ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.14 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu dài hạn bán.

3.15 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bão đầm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập Công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Việc trích lập các quỹ chỉ thực hiện hàng năm dựa trên số liệu trên báo cáo tài chính năm đó được kiểm toán.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Eng Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Tiền mặt	109.813.580	69.156.348	
Tiền gửi ngân hàng	108.434.884.374	93.077.001.089	
<i>Trong đó:</i>			
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	12.924.138.332	45.611.685.228	
Tiền gửi của nhà đầu tư	95.510.746.042	47.465.315.861	
- Giao dịch chứng khoán (Thuyết minh số 17)	93.376.646.312	47.044.217.513	
- Cổ tức của nhà đầu tư	1.175.998.175	12.164.497	
- Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	958.101.555	408.933.851	
TỔNG CỘNG	108.544.697.954	93.146.157.437	

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (đồng Việt Nam)
a. Của Công ty		
- Cổ phiếu	29.311	439.244.600
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	1.938.671.958	22.820.854.403.400
TỔNG CỘNG	1.938.701.269	22.821.293.648.000

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số lượng (đơn vị)	Nguyên giá	So với giá thị trường	Tổng giá trị theo Tăng Giảm	giá thị trường
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
- Cổ phiếu niêm yết	1.882	23.473.909	8.162.429	(1.235.138)	30.401.200
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					
Chứng khoán sẵn sàng để bán					
- Cổ phiếu niêm yết	125.640	5.130.300.000		- (3.069.804.000)	2.060.496.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Eng Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính

Chi tiêu	Nguyên giá			Tăng/((giảm)) so với giá thị trường	Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
Cổ phiếu niêm yết:						
- Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC)	23.473.909	118.486.416	6.927.291	(323.416)	30.401.200	118.163.000
- Công ty CP Cơ điện lạnh (REE)	1.430.500	1.430.500	(882.900)	(897.700)	547.600	532.800
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVX)	279.824	18.241.200	130.976	(3.325.200)	410.800	14.916.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	7.199.360	5.310.300	(296.960)	(2.229.900)	6.902.400	3.080.400
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	8.902.060	12.613.017	5.567.040	6.309.383	14.469.100	18.922.400
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Bảo Việt (BVS)	1.730.786	1.355.325	755.614	924.775	2.486.400	2.280.100
- Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt (FPT)	245.378	3.312.600	(48.578)	(1.390.200)	196.800	1.922.400
- Công ty CP FPT (FPT)	207.900	-	74.700	-	282.600	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	698.810	947.174	392.690	99.226	1.091.500	1.046.400
- Tập đoàn Bảo Việt (BVH)	94.500	94.500	(6.700)	(12.500)	87.800	82.000
- Công ty CP Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí (PVC)	1.502.535	6.492.400	496.665	(36.400)	1.999.200	6.456.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (EIB)	852.206	50.400	591.794	21.100	1.444.000	71.500
- Công ty CP Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex (PGT)	330.050	-	152.950	-	483.000	-
- Công ty CP Cáp nước Bến Thành (BTW)	-	67.200.000	-	(2.300)	-	67.200.000
- Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam (CSM)	-	180.300	-	31.800	-	178.000
- Công ty CP Hóa An (DHA)	-	53.200	-	122.000	-	85.000
- Công ty CP Truyền thông số 1 (ONE)	-	378.000	-	-	-	500.000
- Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (VCG)	-	827.500	-	62.500	-	890.000
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
Cổ phiếu niêm yết:						
- Công ty CP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (HDC)	5.130.300.000	5.130.300.000	(3.069.804.000)	(2.944.164.000)	2.060.496.000	2.186.136.000
TỔNG CỘNG	5.153.773.909	5.248.786.416	(3.062.876.709)	(2.944.487.416)	2.090.897.200	2.304.299.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Eng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN

7.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

CHỈ TIẾU	Ngày 31 tháng 12 năm 2011			Số phát sinh trong kỳ			Ngày 30 tháng 6 năm 2012			Đơn vị tính: đồng Việt Nam Dự phòng đã trích lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi		
1. Trả trước cho người bán	1.445.322.050	-	-	14.835.994.229	(15.581.517.203)	699.799.076	-	-	-	
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	422.732.086.971	-	8.964.835.287	14.232.836.265.072	(14.211.064.067.071)	444.504.284.972	-	7.763.179.941	7.763.179.941	
- Phải thu khách hàng về nghiệp vụ giao dịch ký quỹ (a)	288.061.010.315	-	-	5.660.745.291.946	(5.672.976.816.936)	275.829.485.325	-	-	-	
- Phải thu khách hàng về nghiệp vụ hợp tác đầu tư (b)	88.072.778.730	-	8.751.798.430	907.836.098.570	(913.026.023.767)	82.882.853.533	-	7.550.476.833	7.550.476.833	
- Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư (c)	36.404.219.724	-	-	4.360.639.994.167	(4.331.570.212.410)	65.474.001.481	-	-	-	
- Phải thu dịch vụ hỗ trợ thanh toán cho nhà đầu tư mua chứng khoán (d)	10.194.078.202	-	213.036.857	3.303.614.880.389	(3.293.491.013.956)	20.317.944.633	-	212.703.108	212.703.108	
3. Các khoản phải thu khác	-	-	-	972.159.954	(675.575.647)	296.584.307	-	-	-	
- Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn	-	-	-	516.626.333	(298.300.000)	218.326.333	-	-	-	
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	-	-	455.533.621	(377.275.647)	78.257.974	-	-	-	
TỔNG CỘNG	424.177.409.021	-	8.964.835.287	14.248.644.419.255	(14.227.321.159.921)	445.500.668.355	-	7.763.179.941	7.763.179.941	

- (a) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng giao dịch ký quỹ chứng khoán. Các hợp đồng này được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản của nhà đầu tư và có thời hạn hiệu lực từ 90 đến 180 ngày và chịu lãi suất từ 1,65 đến 1,86%/tháng (năm 2011: từ 1,65 đến 1,86%/tháng).
- (b) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán. Các hợp đồng này được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản của nhà đầu tư và có thời hạn hiệu lực từ 19 đến 180 ngày và chịu lãi suất từ 1,59 đến 1,86%/tháng (năm 2011: từ 1,71 đến 2,10%/tháng). Dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các hợp đồng này được tính và trích lập theo chính sách của Công ty (Thuyết minh số 3.3).
- (c) Đây là khoản tiền Công ty tạm ứng trước cho nhà đầu tư tại ngày nhận được thông báo khớp lệnh bán chứng khoán (theo quy định, nhà đầu tư sẽ nhận được tiền bán chứng khoán vào ngày thứ ba kể từ ngày giao dịch khớp lệnh thành công tại các Sở Giao dịch Chứng khoán). Khoản tiền ứng trước cho nhà đầu tư sẽ chịu lãi suất từ 0,055 đến 0,062%/ngày tính trên số tiền ứng trước (năm 2011: từ 0,052 đến 0,055%/ngày).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.1 Các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)

(d) Đây là các khoản phải thu về hỗ trợ khách hàng thanh toán tiền mua chứng khoán theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán. Các hợp đồng này được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản của nhà đầu tư, thời hạn hiệu lực trong vòng 4 ngày và chịu lãi suất từ 0,053 đến 0,062%/ngày (năm 2011: từ 0,057 đến 0,070%/ngày). Dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các hợp đồng này được tính và trích lập theo chính sách của Công ty (Thuyết minh số 3.3).

7.2 Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Số dư đầu kỳ	8.964.835.287	7.533.302.750
Số trích lập trong kỳ	3.195.769.154	3.060.807.089
Số hoàn nhập trong kỳ	<u>(4.397.424.500)</u>	<u>(1.829.440.669)</u>
Số dư cuối kỳ	7.763.179.941	8.764.669.170

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Số dư đầu kỳ	1.564.622.583	636.560.144
Tăng trong kỳ	6.887.388.448	4.613.368.702
Phân bổ trong kỳ	<u>(6.098.198.230)</u>	<u>(4.186.699.997)</u>
Số dư cuối kỳ	2.353.812.801	1.063.228.849

8.2 Tài sản ngắn hạn khác

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Tạm ứng	342.647.200	128.451.328
Đặt cọc thuê văn phòng	2.369.494.593	2.222.434.593
Ký quỹ tại ngân hàng theo hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	1.872.900.000	-
Ký quỹ khác	<u>55.464.031</u>	<u>45.688.584</u>
TỔNG CỘNG	4.640.505.824	2.396.574.505

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Eng Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nâng cấp văn phòng thuê	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Đơn vị tính: đồng Việt Nam
Nguyên giá:					
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	7.885.798.987	22.813.848.169	3.052.011.905	2.382.658.297	36.134.317.358
Mua trong kỳ	-	5.077.648.670	-	204.208.400	5.281.857.070
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	7.885.798.987	27.891.496.839	3.052.011.905	2.586.866.697	41.416.174.428
Trong đó: Đã khấu hao hết	-	6.815.558.874	-	19.059.858	6.834.618.732
Giá trị hao mòn:					
Ngày 1 tháng 1 năm 2012 Khấu hao trong kỳ	6.142.104.365 788.579.901	15.012.011.917 2.227.321.888	1.471.892.445 254.334.327	1.067.330.363 262.400.928	23.693.339.090 3.532.637.044
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	6.930.684.266	17.239.333.805	1.726.226.772	1.329.731.291	27.225.976.134
Giá trị còn lại:					
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.743.694.622	7.801.836.252	1.580.119.460	1.315.327.934	12.440.978.268
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	955.114.721	10.652.163.034	1.325.785.133	1.257.135.406	14.190.198.294

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Eng Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: đồng Việt Nam
Phần mềm tin học

Nguyên giá:

Ngày 1 tháng 1 năm 2012	14.282.056.497
Mua trong kỳ	<u>209.853.700</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>14.491.910.197</u>

Trong đó:

Đã khấu hao hết

Giá trị hao mòn:

Ngày 1 tháng 1 năm 2012	9.467.509.979
Tăng trong kỳ	<u>1.696.272.351</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>11.163.782.330</u>

Giá trị còn lại:

Ngày 1 tháng 1 năm 2012	4.814.546.518
Ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>3.328.127.867</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam
Ngày 30 tháng 6 năm 2012 Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chi phí cải tạo văn phòng	1.081.316.862	1.319.455.132
Chi phí vật dụng văn phòng	<u>585.398.193</u>	<u>745.577.065</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.666.715.055</u>	<u>2.065.032.197</u>

Thay đổi trong chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

Số dư đầu kỳ	2.065.032.197	1.158.467.402
Tăng trong kỳ	<u>749.328.700</u>	<u>2.609.905.094</u>
Phân bổ trong kỳ	<u>(1.147.645.842)</u>	<u>(845.479.267)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>1.666.715.055</u>	<u>2.922.893.229</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Eng Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Đơn vị: đồng Việt Nam
Ngày 30 tháng 6 Ngày 31 tháng 12
năm 2012 năm 2011

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến
khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.255.445.955	1.255.445.955
- Giảm giá đầu tư dài hạn	158.819.233	158.819.233
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	844.929.000	844.929.000
	2.259.194.188	2.259.194.188

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định số 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định số 17/QĐ-TTLK ngày 2 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của kỳ trước.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tiền nộp ban đầu năm 2008	120.000.000
Lãi nhận được trong năm 2008, 2009, 2010	119.153.714
Tiền nộp bổ sung trong năm 2009, 2010, 2011	4.587.361.314
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	4.826.515.028
Tiền nộp bổ sung trong sáu tháng năm 2012	1.822.501.138
Lãi nhận được trong sáu tháng năm 2012	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	6.649.016.166

14. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠNG

Đơn vị tính: đồng Việt Nam
Ngày 30 tháng 6 Ngày 31 tháng 12
năm 2012 năm 2011

Vay thấu chi tại ngân hàng (i)	1.000.000	83.599.147.363
Vay Maybank Kim Eng Holding Limited (ii)	124.995.000.000	62.484.000.000
Vay hợp đồng ủy thác mua trái phiếu (iii)	500.000.000	12.782.300.000
TỔNG CỘNG	125.496.000.000	158.865.447.363

- (i) Đây là khoản vay thấu chi tại một ngân hàng trong nước với hạn mức 120 tỷ đồng nhằm tài trợ cho các giao dịch chứng khoán hàng ngày. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi do ngân hàng xác định tại từng thời điểm và được đảm bảo bằng các khoản phải thu từ tài khoản phải thu của khách hàng và khoản cho vay ký quỹ trên Bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (ii) Đây là các khoản vay trị giá 6.000.000 đô la Mỹ với Maybank Kim Eng Holding Limited nhằm hỗ trợ hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản vay này chịu lãi bằng lãi suất tiền vay hàng tháng của Eximbank + 0,125%/tháng. Các hợp đồng vay này được tái tục hàng tháng.
- (iii) Đây là các khoản nợ ngắn hạn từ các nhà đầu tư cá nhân để thay mặt cho các nhà đầu tư mua trái phiếu kho bạc. Nếu Công ty không thể mua trái phiếu được như thỏa thuận đến ngày chấm dứt hợp đồng, thì Công ty sẽ chịu lãi suất thỏa thuận cho nhà đầu tư đối với các khoản tiền mặt ủy thác này.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Ngày 30 tháng 6 Ngày 31 tháng 12
năm 2012 năm 2011

Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 23</i>)	4.878.258.684	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	933.529.007	406.689.651
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ doanh nghiệp	24.572.548	2.244.200
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	471.042.555	339.532.406
Thuế nhà thầu	61.291.930	54.964.983
Thuế giá trị gia tăng	12.031.440	538.849.657
TỔNG CỘNG	<u>6.380.726.164</u>	<u>1.342.280.897</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Eng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: đồng Việt Nam Ngày 30 tháng 6 năm 2012
		Số	Đơn vị tính: đồng Việt Nam Ngày 30 tháng 6 năm 2012			
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(448.550.092)	8.470.455.661	(3.143.646.885)	4.878.258.684	
2	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	406.689.651	5.906.742.040	(5.379.902.684)	933.529.007	
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ doanh nghiệp	2.244.200	206.397.886	(184.069.538)	24.572.548	
4	Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	339.532.406	4.005.081.062	(3.873.570.913)	471.042.555	
5	Thuế nhà thầu	54.964.983	123.851.710	(117.524.763)	61.291.930	
6	Thuế giá trị gia tăng	538.849.657	80.279.610	(607.997.827)	12.031.440	
7	Thuế môn bài	-	13.000.000	(13.000.000)	-	
		893.730.805	18.805.807.969	(13.318.812.610)	6.380.726.164	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Eng Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng 12
		năm 2012	năm 2011
Phí môi giới phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán	1.146.402.384	711.362.257	
Trích thưởng cho nhân viên	1.541.438.052	5.474.191.931	
Chi phí kiểm toán	146.927.915	138.600.000	
Chi phí phải trả khác	944.689.368	1.293.983.855	
TỔNG CỘNG	3.779.457.719	7.618.138.043	

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đây là các khoản tiền gửi của nhà đầu tư tại tài khoản của Công ty cho hoạt động đầu tư chứng khoán.

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng 12
		năm 2012	năm 2011
Kinh phí công đoàn	443.960.977	309.402.646	
Bảo hiểm xã hội	377.273.293	-	
Bảo hiểm y tế	96.835.150	-	
Bảo hiểm thất nghiệp	41.537.700	-	
Phải trả khác	203.495.107	341.888.188	
TỔNG CỘNG	1.163.102.227	651.290.834	

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Chi tiết vốn góp

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng 12
		năm 2012	năm 2011
Vốn góp	300.000.000.000	300.000.000.000	
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	
Cổ phiếu quỹ	-	-	
TỔNG CỘNG	300.000.000.000	300.000.000.000	

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tỷ lệ sở hữu %
Vốn của Maybank Kim Eng Holding Limited	145.650.000.000	145.650.000.000	-	-	48,55
Vốn của các cổ đông cá nhân khác	154.350.000.000	154.350.000.000	-	-	51,45
TỔNG CỘNG	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	100,00

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Eng Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được gộp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000

19.3 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	25.127.363.202	3.128.415.469
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VNĐ	838	104

20. DOANH THU KHÁC

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011
Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ	34.274.868.265	14.218.690.716
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	15.574.330.262	3.717.115.479
Doanh thu từ hợp tác đầu tư chứng khoán	9.740.479.753	15.172.331.623
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	2.484.105.360	3.096.702.621
Doanh thu khác	2.465.685	117.827.364
TỔNG CỘNG	62.076.249.325	36.322.667.803

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Eng Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
		<i>sáu tháng kết thúc</i>	<i>sáu tháng kết thúc</i>
		<i>ngày 30 tháng 6</i>	<i>ngày 30 tháng 6</i>
		<i>năm 2012</i>	<i>năm 2011</i>
Chi phí nhân viên	24.302.418.163	12.327.544.244	
Chi phí tài chính	7.894.468.236	3.666.020.522	
Chi phí môi giới chứng khoán	7.021.444.786	2.541.950.357	
Chi phí thuê văn phòng	4.638.216.955	3.302.366.909	
Hoa hồng đại lý	2.961.580.695	188.587.529	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.598.183.999	1.275.601.679	
Chi phí lưu ký chứng khoán	1.329.259.873	536.525.278	
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	679.247.198	881.805.388	
Chi phí tư vấn	100.460.762	383.099.873	
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	12.061.938	19.609.234	
Chi phí khác	3.644.929.422	2.978.875.327	
TỔNG CỘNG	54.182.272.027	28.101.986.340	

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
		<i>sáu tháng kết thúc</i>	<i>sáu tháng kết thúc</i>
		<i>ngày 30 tháng 6</i>	<i>ngày 30 tháng 6</i>
		<i>năm 2012</i>	<i>năm 2011</i>
Chi phí nhân viên quản lý	8.569.863.813	7.750.675.249	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.630.725.396	3.428.514.635	
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	1.371.038.686	1.392.765.840	
Chi phí thuê văn phòng	1.192.065.809	843.739.955	
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	285.674.924	173.977.762	
Thuế, phí và lệ phí	13.703.000	11.667.500	
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(1.201.655.346)	1.231.366.420	
Chi phí khác bằng tiền	4.522.458.603	2.939.796.083	
TỔNG CỘNG	18.383.874.885	17.772.503.444	

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Bảng ước tính số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 được trình bày dưới đây:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Eng Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		sáu tháng kết thúc	sáu tháng kết thúc
		ngày 30 tháng 6	ngày 30 tháng 6
		năm 2012	năm 2011
Lợi nhuận thuần trước thuế		33.597.818.863	4.229.812.384
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán			
Các khoản điều chỉnh tăng:			
- Chi phí thường chưa chi hết sau quyết toán thuế năm trước	197.343.598	-	-
- Chi phí trả lãi không được trừ	86.660.181	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ kế toán hiện hành		33.881.822.642	4.229.812.384
Thuế TNDN phải trả theo thuế suất 25% Điều chỉnh tăng thuế TNDN năm trước theo quyết toán thuế	8.470.455.661	1.057.453.096	
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ kế toán hiện hành		8.470.455.661	1.101.396.915
Thuế TNDN (phải thu)/phải trả đầu kỳ	(448.550.092)	1.291.327.498	
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(3.143.646.885)	(2.110.669.188)	
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	4.878.258.684	282.055.225	

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Maybank Kim Eng Securities Pte. Ltd.	Bên liên quan	Thu phí môi giới Trả hoa hồng	230.335.772 39.364.208
Maybank Kim Eng Holding Limited	Cổ đông	Trả gốc vay Vay Trả lãi vay	62.484.000.000 124.995.000.000 389.542.316

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>
Maybank Kim Eng Securities Pte. Ltd.	Bên liên quan	Phải thu giao dịch chứng khoán Phải trả hoa hồng	1.841.189.649 (34.547.488)
Maybank Kim Eng Holding Limited	Cổ đông	Phải trả gốc vay Phải trả lãi vay	(124.995.000.000) (608.136.028)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám đốc

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam		
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	
Lương và thưởng		2.099.416.739	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

- ▶ Trụ sở chính tại tầng trệt và tầng 1, tòa nhà số 255 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Hồ Chí Minh.
- ▶ Văn phòng chi nhánh Hà Nội tại tầng 4, tòa nhà số 93 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- ▶ Văn phòng chi nhánh Chợ Lớn tại 82-984-986-986A Nguyễn Trãi, Quận 5, Hồ Chí Minh.
- ▶ Văn phòng chi nhánh Phú Nhuận tại 456 Phan Xích Long, Phường 2, Quận Phú Nhuận, Hồ Chí Minh.
- ▶ Văn phòng chi nhánh Đồng Nai tại 249 Hà Huy Giáp, Khu phố 4, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai.
- ▶ Văn phòng chi nhánh Vũng Tàu tại 27-29-31 Trưng Nhị, Phường 1, Vũng Tàu.
- ▶ Văn phòng chi nhánh Cần Thơ tại GL-28-33 Phạm Ngọc Thạch, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ.
- ▶ Văn phòng chi nhánh An Giang tại tầng 3, tòa nhà Trung Tâm Thương Mại Nguyễn Huệ, 9/9 Trần Hưng Đạo, Long Xuyên, An Giang.
- ▶ Văn phòng chi nhánh Đà Nẵng tại 2F - 482 Hoàng Diệu, Quận Hải Châu, Đà Nẵng.
- ▶ Văn phòng chi nhánh Hải Phòng tại P302, tầng 3, tòa nhà DG tower, số 15 Trần Phú, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng 12
		năm 2012	năm 2011
Đến 1 năm	2.392.954.811	2.313.287.347	
Trên 1 đến 5 năm	-	-	
Trên 5 năm	-	-	
TỔNG CỘNG	2.392.954.811	2.313.287.347	

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn, và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 vì đa phần các khoản vay trong kỳ này có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán hạch toán của Công ty).

Công ty chịu rủi ro ngoại tệ đối với khoản vay 6.000.000 đô la Mỹ của Maybank Kim Eng Holding Limited tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (Thuyết minh số 14).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách sử dụng các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ với các ngân hàng trong nước.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 2.090.897.200 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 2.237.099.000 đồng). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 209.089.720 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 223.709.900 đồng) phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 209.089.720 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 223.709.900 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ nghiệp vụ giao dịch ký quỹ) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ (margin call) của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm giao dịch ký quỹ.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận quản lý rủi ro của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	<i>Bắt cứ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam Tổng cộng</i>
Số cuối kỳ				
Vay và nợ ngắn hạn	-	125.496.000.000	-	125.496.000.000
Phải trả hoạt động				
giao dịch chứng khoán	93.376.646.312	-	-	93.376.646.312
Chi phí phải trả				
- Phí môi giới phải trả cho Sở GDCK	1.146.402.384	-	-	1.146.402.384
- Chi phí kiểm toán	146.927.915	-	-	146.927.915
- Chi phí phải trả khác	944.689.368	-	-	944.689.368
	95.614.665.979	125.496.000.000		221.110.665.979
Số đầu kỳ				
Vay và nợ ngắn hạn	-	158.865.447.363	-	158.865.447.363
Phải trả hoạt động				
giao dịch chứng khoán	47.044.217.513	-	-	47.044.217.513
Chi phí phải trả				
- Phí môi giới phải trả cho Sở GDCK	711.362.257	-	-	711.362.257
- Chi phí kiểm toán	138.600.000	-	-	138.600.000
- Chi phí phải trả khác	1.293.983.855	-	-	1.293.983.855
	49.188.163.625	158.865.447.363		208.053.610.988

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty thế chấp các khoản phải thu từ tài khoản phải thu của khách hàng và khoản cho vay ký quỹ trên Bảng cân đối kế toán để đảm bảo cho hợp đồng vay thầu chi tại một ngân hàng trong nước (*Thuyết minh số 14, mục i*).

Công ty có giữ các chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ chứng khoán, các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và các khoản hỗ trợ khách hàng thanh toán tiền mua chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam.

Phần bên dưới trình bày các thuyết minh bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210 đối với các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210 bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Eng Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUYẾT MINH BỎ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

		Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
		Giá trị hợp lý	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Tài sản tài chính			
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
- <i>Chứng khoán thương mại</i>			
Cổ phiếu niêm yết	30.401.200	50.963.000	30.401.200
Cổ phiếu chưa niêm yết	437.737.488.414	67.200.000 415.212.573.734	- (*)
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác			
- <i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>			
Cổ phiếu niêm yết	2.060.496.000 108.544.697.954	2.186.136.000 93.146.157.437	2.060.496.000 108.544.697.954
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	548.373.083.568	510.663.030.171	110.635.595.154
Tổng cộng			95.450.456.437
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ	125.496.000.000 94.552.644.487 2.238.019.667	158.865.447.363 47.056.382.010 2.143.946.112	- (*) (*)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán			
Chi phí phải trả			2.238.019.667
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		-	2.143.946.112
Tổng cộng	222.286.664.154	208.065.775.485	2.238.019.667
			2.143.946.112

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính Không thể xác định do các Chuẩn mực Kế toán và Ché độ Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.


Ngõ Thanh Thủy
Kế toán Trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 17 tháng 9 năm 2012

